

Danh sách cổ phiếu Cơ bản - Lọc tự động - Ngày 26/07/2026

STT	Mã CK	Ngành	Sàn CK	SLCPLH (tr)	LNR 2025	LNR 4Q	Price	Vốn hóa	BQ10d (k cp)	EPS 4Q	Vay ròng / Vốn chủ	BVPS	P/B	Filter	Link Báo cáo
1	ABB	Ngân hàng	UPCOM	1,397.2	2,809	3,904	17.30	24,172	1,675	2,794	-	16.17	1.07	OK	
2	ACB	Ngân hàng	HOSE	5,804.4	15,625	15,678	22.50	130,599	22,295	2,701	-	17.11	1.32	OK	20/10/2025
3	ADS	Thời trang và dệt may	HOSE	76.4	97	102	7.51	574	89	1,333	0.4	12.78	0.59	OK	
4	AFX	Thực phẩm	HOSE	35.0	47	63	10.00	350	94	1,806	0.8	15.57	0.64	OK	
5	AGG	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	162.5	379	374	11.00	1,788	252	2,301	0.1	21.66	0.51	OK	
6	ANV	Thực phẩm	HOSE	266.3	999	865	16.90	4,500	626	3,248	0.3	14.50	1.17	OK	
7	ASP	Gas sinh hoạt	HOSE	37.3	14	66	10.15	379	230	1,777	0.6	10.01	1.01	OK	
8	BID	Ngân hàng	HOSE	7,280.1	29,904	30,918	36.00	262,082	4,153	4,247	-	25.41	1.42	OK	
9	BMI	Bảo hiểm	HOSE	150.5	257	253	12.95	1,950	106	1,681	(1.3)	19.76	0.66	OK	02/11/2025
10	BVS	Thị trường vốn	HNX	72.2	225	176	26.10	1,884	1,741	2,436	1.3	37.42	0.70	OK	
11	CLX	Thương mại hàng thiết yếu	UPCOM	86.6	206	219	13.00	1,126	54	2,524	(0.1)	22.54	0.58	OK	22/04/2025
12	CSV	Hóa chất	HOSE	110.5	209	266	21.50	2,376	514	2,409	(0.3)	15.69	1.37	OK	09/09/2020
13	CTD	Kỹ thuật xây dựng	HOSE	111.8	456	829	55.10	6,161	489	7,409	(0.1)	83.92	0.66	OK	
14	CTG	Ngân hàng	HOSE	7,766.9	34,604	38,089	29.00	225,241	10,094	4,904	-	24.13	1.20	OK	01/12/2025
15	CTI	Hạ tầng giao thông	HOSE	63.0	138	178	18.35	1,156	199	2,822	1.0	26.29	0.70	OK	
16	DBC	Thực phẩm	HOSE	431.0	1,507	1,373	16.10	6,940	2,489	3,184	0.4	19.59	0.82	OK	
17	DCM	Hóa chất	HOSE	529.4	1,960	2,310	29.55	15,644	2,161	4,364	(0.5)	21.73	1.36	OK	06/08/2025
18	DDV	Hóa chất	UPCOM	146.1	631	588	18.80	2,747	322	4,024	(0.5)	14.93	1.26	OK	
19	DGC	Hóa chất	HOSE	379.8	3,025	2,171	36.85	13,995	993	5,716	(0.6)	41.67	0.88	OK	26/02/2024
20	DHB	Hóa chất	UPCOM	272.2	11	803	13.20	3,593	92	2,951	0.4	5.44	2.42	OK	
21	DHC	Gỗ và giấy	HOSE	106.2	393	455	29.25	3,108	334	4,280	(0.1)	22.09	1.32	OK	30/06/2026
22	DPR	Hóa chất	HOSE	86.9	289	376	35.75	3,106	179	4,324	(0.7)	30.62	1.17	OK	31/08/2023
23	DRI	Hóa chất	UPCOM	73.2	157	180	12.80	937	429	2,463	(0.3)	10.63	1.20	OK	
24	DTD	Quản lý và phát triển bất động sản	HNX	73.4	253	190	12.50	917	112	2,589	(0.4)	18.20	0.69	OK	30/08/2021
25	DXP	Hóa chất	HNX	59.9	123	151	13.20	791	178	2,522	(0.4)	16.77	0.79	OK	21/06/2022
26	EVF	Tín dụng phi ngân hàng	HOSE	760.6	894	968	12.50	9,507	2,365	1,273	-	13.69	0.91	OK	
27	GEG	Phát điện độc lập và điện tái tạo	HOSE	432.7	709	531	11.95	5,171	263	1,226	1.1	11.95	1.00	OK	
28	HAG	Thực phẩm	HOSE	1,267.4	2,123	2,901	14.00	17,744	2,493	2,289	0.1	11.63	1.20	OK	
29	HAH	Vận tải biển	HOSE	188.3	1,207	1,273	45.00	8,475	507	6,761	0.2	27.09	1.66	OK	26/06/2026
30	HDB	Ngân hàng	HOSE	5,005.3	16,524	17,035	25.85	129,386	12,401	3,403	-	16.05	1.61	OK	
31	HDC	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	229.7	639	683	11.70	2,688	1,460	2,973	0.5	12.83	0.91	OK	
32	HHS	Nhà phân phối	HOSE	432.0	3,553	3,571	9.88	4,268	1,161	8,266	(0.2)	20.92	0.47	OK	
33	HHV	Hạ tầng giao thông	HOSE	547.2	581	621	9.97	5,455	2,783	1,135	1.3	20.64	0.48	OK	
34	HPG	Khai khoáng và luyện kim	HOSE	8,443.0	15,453	21,100	20.80	175,614	29,466	2,499	0.4	16.46	1.26	OK	23/04/2025
35	HVN	Hãng hàng không chở khách	HOSE	3,111.5	7,204	8,256	21.20	65,964	1,304	2,653	(0.7)	3.31	6.40	OK	
36	IDC	Quản lý và phát triển bất động sản	HNX	379.5	1,932	1,859	33.30	12,637	1,324	4,899	(0.2)	17.72	1.88	OK	
37	IJC	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	629.6	597	606	7.05	4,439	2,041	962	(0.0)	12.97	0.54	OK	
38	IPA	Tập đoàn đa ngành	HNX	213.8	467	551	14.40	3,079	61	2,578	0.7	22.35	0.64	OK	
39	KLB	Ngân hàng	HOSE	749.0	1,856	2,060	11.50	8,613	543	2,750	-	12.40	0.93	OK	
40	KSF	Quản lý và phát triển bất động sản	HNX	899.8	8,502	8,541	77.00	69,284	180	9,492	0.1	19.38	3.97	OK	
41	LHG	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	50.0	292	280	27.65	1,383	69	5,596	(0.4)	37.63	0.73	OK	
42	MBB	Ngân hàng	HOSE	8,055.0	26,779	27,727	21.90	176,404	15,063	3,442	-	17.83	1.23	OK	27/12/2025
43	MSB	Ngân hàng	HOSE	3,120.0	5,629	5,877	15.95	49,764	8,766	1,884	-	14.10	1.13	OK	
44	MSH	Thời trang và dệt may	HOSE	112.5	614	665	30.90	3,477	113	5,913	(0.0)	17.76	1.74	OK	
45	NAB	Ngân hàng	HOSE	2,058.8	4,182	4,515	12.50	25,735	2,347	2,193	-	11.97	1.04	OK	

STT	Mã CK	Ngành	Sàn CK	SLCPLH (tr)	LNR 2025	LNR 4Q	Price	Vốn hóa	BQ10d (k cp)	EPS 4Q	Vay ròng / Vốn chủ	BVPS	P/B	Filter	Link Báo cáo
46	NDN	Quản lý và phát triển bất động sản	HNX	71.7	170	121	9.20	659	142	1,693	(0.7)	16.72	0.55	OK	18/02/2021
47	NT2	Điện	HOSE	287.9	1,130	1,219	21.30	6,132	568	4,236	(0.6)	18.71	1.14	OK	15/02/2020
48	NVL	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	2,402.1	1,861	3,045	12.95	31,107	15,042	1,268	0.8	19.29	0.67	OK	
49	OCB	Ngân hàng	HOSE	3,062.5	4,010	4,292	10.20	31,238	2,606	1,401	-	11.40	0.90	OK	
50	PAN	Thực phẩm	HOSE	250.7	673	1,151	20.90	5,239	369	4,591	(0.3)	23.41	0.89	OK	
51	PC1	Kỹ thuật xây dựng	HOSE	411.3	1,041	1,172	21.10	8,678	2,080	2,851	0.7	16.26	1.30	OK	
52	PNJ	Bán lẻ chuyên doanh	HOSE	511.7	2,828	3,624	30.75	15,735	10,757	7,081	(0.1)	28.14	1.09	OK	
53	PPC	Điện	HOSE	320.6	165	277	9.01	2,889	134	865	(0.0)	14.37	0.63	OK	
54	PPT	Dầu khí	HNX	19.6	5	34	15.30	301	281	1,712	0.3	13.08	1.17	OK	
55	PSD	Nhà phân phối	HNX	54.0	143	195	12.90	697	74	3,601	0.9	15.58	0.83	OK	
56	PTB	Gỗ và giấy	HOSE	100.4	497	541	32.65	3,278	89	5,391	0.4	34.97	0.93	OK	08/09/2025
57	PVB	Thiết bị và dịch vụ năng lượng	HNX	21.6	61	87	21.00	454	78	4,014	1.1	21.09	1.00	OK	
58	PVD	Thiết bị và dịch vụ năng lượng	HOSE	555.9	1,039	1,185	19.00	10,562	4,829	2,131	0.1	30.91	0.61	OK	
59	PVP	Dầu khí	HOSE	103.7	198	323	17.40	1,804	528	3,116	(0.4)	19.58	0.89	OK	20/04/2023
60	PVT	Dầu khí	HOSE	469.9	1,038	1,142	16.85	7,918	3,460	2,431	0.2	19.14	0.88	OK	15/04/2025
61	QTP	Điện	UPCOM	450.0	1,036	1,212	10.90	4,905	284	2,694	(0.2)	13.13	0.83	OK	12/02/2020
62	S99	Kỹ thuật xây dựng	HNX	104.7	83	107	7.90	827	89	1,022	0.6	14.01	0.56	OK	
63	SCS	Hạ tầng giao thông	HOSE	103.1	751	753	43.50	4,485	157	7,301	(1.0)	15.75	2.76	OK	
64	SHB	Ngân hàng	HOSE	5,343.7	11,960	12,199	11.80	63,056	55,691	2,283	-	13.42	0.88	OK	
65	SIP	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	242.1	1,323	1,363	46.70	11,307	82	5,629	(1.1)	22.66	2.06	OK	
66	SJD	Phát điện độc lập và điện tái tạo	HOSE	69.0	161	170	13.90	959	62	2,468	(0.1)	15.55	0.89	OK	27/08/2020
67	SMC	Khai khoáng và luyện kim	HOSE	73.6	180	222	10.15	747	280	3,015	1.3	14.24	0.71	OK	01/03/2021
68	STH	Bán lẻ chuyên doanh	UPCOM	19.5	34	70	20.60	402	88	3,593	0.8	11.84	1.74	OK	
69	TCB	Ngân hàng	HOSE	7,086.2	25,290	27,116	28.60	202,666	13,223	3,827	-	25.28	1.13	OK	
70	TCM	Thời trang và dệt may	HOSE	117.6	269	256	17.30	2,035	1,343	2,180	(0.1)	20.79	0.83	OK	
71	TIP	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	65.0	216	233	16.95	1,102	77	3,591	(0.8)	29.12	0.58	OK	16/07/2024
72	TLD	Vật liệu xây dựng	HOSE	77.7	66	91	8.41	654	365	1,171	0.1	11.56	0.73	OK	
73	TPB	Ngân hàng	HOSE	2,774.0	7,402	7,359	14.20	39,391	11,001	2,653	-	15.99	0.89	OK	
74	TRC	Hóa chất	HOSE	30.0	251	297	74.50	2,235	60	9,885	(0.2)	74.73	1.00	OK	
75	TVN	Khai khoáng và luyện kim	UPCOM	678.0	546	582	8.70	5,899	620	859	0.6	13.19	0.66	OK	
76	VAB	Ngân hàng	HOSE	816.4	1,320	1,422	10.05	8,204	705	1,742	-	12.95	0.78	OK	
77	VCG	Kỹ thuật xây dựng	HOSE	646.5	3,665	4,188	15.55	10,053	4,060	6,478	(0.2)	18.08	0.86	OK	
78	VEA	Máy móc công nghiệp	UPCOM	1,328.8	7,219	7,807	33.90	45,046	224	5,875	(0.6)	21.49	1.58	OK	01/04/2022
79	VFS	Thị trường vốn	HNX	154.0	149	138	9.7	1,493	552	898	1.36	11.53	0.84	OK	
80	VGS	Khai khoáng và luyện kim	HNX	61.5	217	221	17.6	1,083	134	3,598	(0.03)	21.79	0.81	OK	
81	VGT	Thời trang và dệt may	UPCOM	500.0	852	911	10.6	5,300	259	1,822	0.24	15.33	0.69	OK	
82	VHC	Thực phẩm	HOSE	209.5	1,418	1,420	53.9	11,290	259	6,779	(0.17)	47.16	1.14	OK	
83	VHM	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	4,107.4	41,895	64,016	130	533,964	4,317	15,585	0.42	63.85	2.04	OK	
84	VIB	Ngân hàng	HOSE	3,404.0	7,285	7,590	14.4	49,018	8,192	2,230	-	14.44	1.00	OK	
85	VIP	Dầu khí	HOSE	68.5	86	71	9.97	683	123	1,032	(0.71)	18.83	0.53	OK	
86	VIX	Thị trường vốn	HOSE	2,450.3	5,410	3,950	12.45	30,506	48,267	1,612	0.06	13.34	0.93	OK	
87	VOS	Vận tải biển	HOSE	140.0	305	363	10.45	1,463	405	2,592	(0.01)	15.14	0.69	OK	
88	VPB	Ngân hàng	HOSE	7,933.9	23,990	29,816	24.95	197,951	17,743	3,758	-	22.45	1.11	OK	
89	VRE	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	2,272.3	6,446	6,875	21.9	49,764	5,348	3,025	0.05	21.99	1.00	OK	
90	VTO	Dầu khí	HOSE	79.9	121	147	10.2	815	95	1,836	(0.75)	14.36	0.71	OK	
91	VVS	Bán lẻ chuyên doanh	HOSE	21.5	321	656	102.4	2,204	283	30,479	0.51	49.47	2.07	OK	

STT	Mã CK	Ngành	Sàn CK	SLCPLH (tr)	LNR 2025	LNR 4Q	Price	Vốn hóa	BQ10d (k cp)	EPS 4Q	Vay ròng / Vốn chủ	BVPS	P/B	Filter	Link Báo cáo
-----	-------	-------	--------	-------------	----------	--------	-------	---------	-----------------	--------	-----------------------	------	-----	--------	--------------

Lê Duy Hiếu - Chứng khoán Maybank - ID 3419

Thông tin liên hệ

Mobile & Zalo: 0968699886
Mở tài khoản Online - ID 3419

Cộng đồng

Group Zalo
Group Telegram

Công cụ & Tiện ích

VNIStock.net
PnFTrading.vn